

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kế toán
Tên tiếng Anh	: Accounting
Văn bằng tốt nghiệp	: Cử nhân
Mã ngành	: 7340301
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2024

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kế toán
Tên tiếng Anh	: Accounting
Văn bằng tốt nghiệp	: Cử nhân
Mã ngành	: 7340301
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2024

Số: 46/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Kế toán

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy định Đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ biên bản họp số 06/BB-HĐKH&ĐT ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc thông qua Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; thay thế quyết định số 184/QĐ-ĐHXMT ngày 12/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán; được áp dụng thống nhất bắt đầu từ năm học 2024-2025 (tuyển sinh năm 2024).



Điều 3. Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xuân



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024

của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

PHẦN I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên ngành

Tiếng Việt : Kế toán

Tiếng Anh : Accounting

1.2. Mã ngành : 7340301

1.3. Trình độ đào tạo : Đại học

1.4. Hình thức đào tạo : Chính qui

1.5. Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt

1.6. Văn bằng tốt nghiệp : Cử nhân

1.7. Thời gian đào tạo : 3,5 năm

1.8. Khối lượng kiến thức khóa học: 120 Tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện)

1.9. Chuẩn đầu vào : Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường

1.10. Chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHXD Miền Tây

Trường ĐHXD Miền Tây (MTU) xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp nâng cao tri thức khoa học, ứng dụng vào thực tế, góp phần xây dựng và phát triển đất nước với triết lý “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”.

2.2. Sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của Trường ĐHXD Miền Tây

Sứ mạng: Trường ĐHXD Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2025, Trường ĐHXD Miền Tây hoàn thành mục tiêu trở thành trường đại học trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Đến năm 2030, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng cao trong nước và quốc tế; Bảo đảm người học sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Mục tiêu chiến lược: trường đại học đào tạo đa cấp, đa ngành, đa hệ trong lĩnh vực Xây dựng và các lĩnh vực Kinh tế trọng tâm cho các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Là trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ, chuyển giao sản phẩm khoa học và công nghệ phù hợp với các ngành nghề mà nhà trường đào tạo.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán tại Trường ĐHXD Miền Tây được là đào tạo theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu của ngành là đào tạo cử nhân Kế toán được trang bị những kiến thức chuyên môn từ căn bản đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, những kỹ năng nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Vận dụng kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc.

Áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, phản biện, xử lý tình huống, truyền đạt thông tin, quan hệ công chúng.

Phát triển tư duy sáng tạo, chủ động trong công việc, tuân thủ pháp luật, an toàn trong lao động; tự định hướng học tập nâng cao trình độ, chuyên môn trọn đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Kiến thức

3.1.1. Kiến thức đại cương

PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn;

PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những kiến thức về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.

PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

3.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

PLO4. Diễn giải được các quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, bối cảnh, tình huống và hiện tượng về kinh tế, kinh doanh, tài chính, tiền tệ, thống kê, và pháp luật kinh tế cho hoạt động chuyên môn; và

Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán.

Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

PLO5. Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp kế toán tài chính và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành cho công tác kế toán. Hiểu được hình học hoạ hình, vẽ kỹ thuật, cấu tạo kiến trúc.

Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội;

PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.

Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

PLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, kiểm toán để tổ chức và thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp, ngân sách nhà nước, kế toán quản trị, kiểm toán tại các đơn vị kế toán và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; Vận dụng kiến thức lập dự đoán công trình/dự án.

PLO7. Phân tích và thiết kế được hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam tại các đơn vị.

3.2. Kỹ năng

PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc.

PLO9. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau.

Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán; và

PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.

Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

PLO11. Xây dựng được bộ máy kế toán, công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, khai báo thuế và lưu trữ hồ sơ kế toán; Đọc được bản vẽ thiết kế, thi công, tính toán và lập dự toán cho công trình/dự án.

PLO12. Thực hiện được các báo cáo phân tích tài chính, phân tích cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình.

3.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm (TC&TN)

PLO13. Thể hiện tích cực trong công việc chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU TỐT NGHIỆP

4.1. Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp

- Làm việc tại các bộ phận kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, các đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, ...

- Làm việc tại các bộ phận kiểm toán tại các công ty Kiểm toán độc lập, các công ty tư vấn Kế toán - Kiểm toán - Thuế, ...

- Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực Tài chính, Kế toán và kiểm toán.

4.2. Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý

Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

- Làm việc tại các bộ phận kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, các đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, ...

- Làm việc tại các bộ phận kiểm toán tại các công ty Kiểm toán độc lập, các công ty tư vấn Kế toán - Kiểm toán - Thuế, ...

- Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực Tài chính, Kế toán và kiểm toán.

- Làm công tác xác định giá tham dự đấu thầu, giao khoán thi công ... trong các doanh nghiệp xây lắp.

4.3. Học tập nâng cao trình độ

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước;
- Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

5. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1 Cấu trúc chương trình

Ngành Kế toán gồm hai chuyên ngành: 1) Kế toán doanh nghiệp; (2) Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng, có cấu trúc chương trình cụ thể như sau:

Bảng 1. Cấu trúc chương trình ngành Kế toán doanh nghiệp

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	26	-	26	21,7
2.	Kiến thức cơ sở ngành	23	4	27	22,5
3.	Kiến thức chuyên ngành	45	12	57	47,5
4.	Thực tập và luận văn tốt nghiệp	10	-	10	8,3
Tổng cộng:		104	16	120	100

Bảng 2. Cấu trúc chương trình ngành Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	26	-	26	21,7
2.	Kiến thức cơ sở ngành	23	4	27	22,5
3.	Kiến thức chuyên ngành	45	12	57	47,5
4.	Thực tập và luận văn tốt nghiệp	10	-	10	8,3
Tổng cộng:		104	16	120	100

5.2. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Ngành Kế toán Đại học Kinh tế TP.HCM

- Ngành Kế toán Đại học Cần Thơ

- Ngành Kế toán Đại học An Giang

6. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Thông tin tuyển sinh

Tốt nghiệp trung học phổ thông và theo qui định đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

6.2. Quy định đào tạo

Theo hình thức tín chỉ, theo đúng quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định của Trường.

6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Khi hoàn thành khóa học, sinh viên được Trường ĐHXD Miền Tây công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng cử nhân Kế toán khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường.

PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, HỌC TẬP

7.1 Tổ chức giảng dạy

Tổ chức dạy học trực tiếp: Nhà trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp hầu hết hầu hết cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khóa biểu của từng học kỳ. Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, hệ thống các phòng thực hành, thực tập tại trường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học.

Tổ chức dạy học trực tuyến: Nhà trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho các học phần/ môn học của chương trình. Trong cấu trúc từng học phần, giảng dạy trực tuyến chiếm không quá 30% thời lượng giảng dạy nhằm đảm bảo việc học trong tình huống thiên tai, dịch bệnh..., vẫn đáp ứng theo qui định, yêu cầu dạy và học.

7.2 Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động, nỗ lực của người học tham gia các hoạt động học tập, định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và cả chương trình đào tạo.

Bảng 3. Quan hệ giữa Phương pháp giảng dạy học tập với chuẩn đầu ra (PLO)

Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra (PLO)													
	Kiến thức							Kỹ năng					TC&TN	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14
Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Sử dụng câu hỏi 5W và 1H			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thuyết trình/vấn đáp				x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực quan	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực hành/Thực hành thí nghiệm						x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bài tập cá nhân		x		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai						x	x		x	x	x	x	x	x
Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế										x	x		x	x

* Ghi chú: TC&TN là năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy qui định trong CDR của mỗi học phần, thành phần và chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học. Tùy theo hình thức của học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong phần mô tả này.

Đánh giá quá trình:

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín

chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bao gồm (Tuỳ theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể thực hiện đánh giá dựa trên một hoặc kết hợp các hình thức): (1) Tính chuyên cần; (2) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; (3) Bài tập cá nhân/bài tập online; (4) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc.

Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoài trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, môn học có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận... Các học phần thực hành thông qua thực hiện như đồ án, thực tế, thực tập...

8.2. Thang điểm đánh giá

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ của Trường ĐHXD Miền Tây. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần (nếu môn được tổ chức thi) được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (Phần mềm xử lý tự động).

Bảng 4. Quy đổi thang điểm và thang đánh giá

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

- Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK): Là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (kể cả HP điểm F) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ. ĐTBCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ a_i : là điểm của HP thứ i ;

- + n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;
- + n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

Xếp loại tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường ĐHXD Miền Tây.

8.3. Tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

8.3.1. Học phần lý thuyết

Bảng 5. Hướng dẫn đánh giá học phần lý thuyết

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	Tùy theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể cho người học thực hiện 1 hoặc kết hợp các hoạt động: đánh giá chuyên cần, làm bài kiểm tra trên lớp, làm các bài báo cáo nhóm hoặc thực hiện Seminar hoặc bài tập lớn, hoặc bài thực hành nếu học phần có cả lý thuyết và thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá chuyên cần, bài kiểm tra, bài báo cáo, Seminar, bài tập lớn,... sẽ được giảng viên nêu cụ thể.	40%
2	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần: Thi tập trung (theo quy định thi kết thúc học phần của Nhà trường)	60%

8.3.2. Học phần thực hành

Sinh viên cần phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

8.3.4. Học phần Đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định Công tác học vụ của Trường ĐHXD Miền Tây.

8.4. Phương pháp đánh giá

8.4.1. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp được dùng để đánh giá bao gồm:

1. Tiểu luận
2. Tự luận
3. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/ câu hỏi ngắn
4. Báo cáo chuyên đề
5. Thực hành/ thực tập/ bài tập lớn/ thực tế công trình
6. Đồ án môn học
7. Đồ án tốt nghiệp/ luận văn tốt nghiệp
8. Quan sát
9. Vấn đáp
10. Tự đánh giá (self-assessment)
11. Đánh giá đồng đẳng (peer assessment)

Trong các phương pháp đánh giá, phương pháp tự đánh giá thường được sử dụng để đánh giá khả năng tự học (học tập ở các bậc cao hơn, học tập suốt đời) và phương pháp đánh giá đồng đẳng là phương pháp người học có thể đánh giá kết quả của nhau (SV này chấm bài, nhận xét bài... của sinh viên kia).

Các phương pháp đánh giá nêu trên được sử dụng trong Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần).

Bảng 6. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra, PLO													
	Kiến thức							Kỹ năng					TC&TN	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14
Quan sát.	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Vấn đáp							x		x	x	x	x	x	x
Tự đánh giá (self-assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá đồng đẳng (peer assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tiểu luận														
Tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/ câu hỏi ngắn	x		x	x	x	x							x	x
Báo cáo chuyên đề										x		x	x	x
Thực hành/ thực tập/ bài tập lớn/ thực tế công trình			x						x				x	x
Luận văn tốt nghiệp							x			x	x		x	x

8.4.2. Quy định chung về tiêu chí kiểm tra đánh giá (Rubrics) cho học phần

Chương trình đào tạo đánh giá theo tiêu chí (rubrics) cho các loại học phần trong chương trình đào tạo (Phụ lục 1 kèm theo), nội dung kiểm tra đánh giá cần thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng môn học (xem trong đề cương chi tiết học phần).

9. NỘI DUNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

9.1. Chương trình đào tạo

9.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1	CT008	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	45		3	
2	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	30	CT008	2	
3	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	30	CT009	2	
4	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	30	CT010	2	
5	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	30	CT011	2	
6	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2	
7	NN011	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)	75		3	
8	NN012	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)	75		3	
9	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	45		2	
10	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
11	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003	2	
Cộng: 26 TC (Bắt buộc: 26 TC; Tự chọn: 0 TC)						26	0

9.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành Kế toán

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
2. Kiến thức cơ sở ngành							
12	CT013	Pháp luật Kinh tế	2(2,0)	30	CT006	2	
13	KE015	Kinh tế vi mô	3(2,1)	60		3	
14	KE016	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	45	KE015	3	
15	KE020	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3(3,0)	45	KE016	3	
16	KE024	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	45		3	
17	KE027	Nguyên lý kế toán	3(2,1)	60		3	
18	KE030	Tài chính - Tiền tệ	2(2,0)	30		2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
19	KE022	Quản trị học	2(2,0)	30		2	
20	KE018	Marketing căn bản	2(2,0)	30		2	
21	KE014	Thị trường bất động sản	2(2,0)	30	KE015		
22	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			4
23	KE025	Toán kinh tế	2(2,0)	30			
24	KE034	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0)	30	CB005		
25	KE046	Thị trường chứng khoán	2(2,0)	30			
Cộng: 27 TC (Bắt buộc: 23 TC; Tự chọn: 4 TC)						23	4

9.1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành Kế toán doanh nghiệp - xây dựng

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
2. Kiến thức cơ sở ngành							
12	CT013	Pháp luật Kinh tế	2(2,0)	30		2	
13	KE015	Kinh tế vi mô	3(2,1)	60		3	
14	KE016	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	45	KE015	3	
15	KE020	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3(3,0)	45	KE015	3	
16	KE024	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	45		3	
17	KE027	Nguyên lý kế toán	3(2,1)	60		3	
18	KT069	Hình học họa hình	2(1,1)	45		2	
19	KT002	Vẽ kỹ thuật	2(1,1)	45	KT069	2	
20	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT002	2	
21	KE014	Thị trường bất động sản	2(2,0)	30	KE015		4
22	KE030	Tài chính - Tiền tệ	2(2,0)	30			
23	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			
24	KE025	Toán kinh tế	2(2,0)	30	CB005		
25	KE022	Quản trị học	2(2,0)	30			
26	KE018	Marketing căn bản	2(2,0)	30			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
Cộng: 27 TC (Bắt buộc: 23 TC; Tự chọn: 04 TC)					23	4	

9.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
26	KE013	Tài chính doanh nghiệp	3(2,1)	60	KE016	3	
27	KE026	Chuẩn mực kế toán	3(3,0)	45	KE027	3	
28	KE028	Thuế	3(3,0)	45		3	
29	KE029	Hệ thống thông tin kế toán 1	2(1,1)	45	KE036	2	
30	KE047	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)	60	KE037	3	
31	KE031	Kiểm toán 1	2(2,0)	30	KE027	2	
32	KE043	Kiểm toán 2	3(2,1)	60	KE037	3	
33	KE036	Kế toán tài chính 1	3(2,1)	60	KE027	3	
34	KE037	Kế toán tài chính 2	3(2,1)	60	KE036	3	
35	KE038	Kế toán tài chính 3	3(2,1)	60	KE037	3	
36	KE053	Kế toán chi phí	3(3,0)	45	KE027	3	
37	KE039	Kế toán quản trị 1	3(3,0)	30	KE036	3	
38	KE040	Kế toán quản trị 2	2(2,0)	30	KE039	2	
39	KE041	Tin học - ngành Kế toán	3(1,2)	75	KE038	3	
40	KE023	Quản trị tài chính	3(3,0)	45	KE013		3
41	KE042	Phân tích báo cáo tài chính	3(3,0)	45	KE038		
42	KE045	Kế toán hành chính sự nghiệp	3(3,0)	45	KE027		
43	NN008	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	KE037	4	
44	KE044	Kế toán và lập báo cáo thuế	2(1,1)	45	KE028 KE027	2	
45	KE049	Chuyên đề kế toán tài chính	3(1,2)	75	KE038		3
46	KE050	Chuyên đề kế toán quản trị	3(1,2)	75	KE039		
47	KE051	Chuyên đề kế toán phân tích	3(1,2)	75	KE038		
48	KE033	Quản trị chiến lược	2(2,0)	30	KE022		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
49	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)	30	KE022		
50	KE017	Kinh tế lượng	2(2,0)	30	KE020		
51	KE048	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2,0)	30	KE027		
52	KE035	Thanh toán quốc tế	2(2,0)	30			2
53	KE052	Quản trị khởi nghiệp	2(2,0)	30	KE022		
Cộng: 57 TC (Bắt buộc: 45 TC; Tự chọn: 12 TC)						45	12
4. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp							
54	KE054	Thực tập và khoá luận tốt nghiệp	10(0,10)	300		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC hoặc Tự chọn: 00 TC)						10	
5. Học phần điều kiện (*)							
55	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
56	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
57	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
58	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				

Ghi chú: Học phần () là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.*

9.1.4. Khối kiến thức chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
27	KE026	Chuẩn mực kế toán	3(3,0)	45	KE027	3	
28	KE028	Thuế	3(3,0)	45	KE036	3	
28	KE029	Hệ thống thông tin kế toán 1	2(1,1)	60	KE036	2	
29	KE047	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)	60	KE037	3	
30	KE031	Kiểm toán 1	2(2,0)	30	KE027	2	
31	KE036	Kế toán tài chính 1	3(2,1)	60	KE027	3	
32	KE037	Kế toán tài chính 2	3(2,1)	60	KE036	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
59	KE0554	Thực tập và khoá luận tốt nghiệp	10(0,10)	300		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC hoặc Tự chọn: 00 TC)						10	
5. Học phần điều kiện (*)							
60	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
61	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
62	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
63	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				

Ghi chú: Học phần () là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.*

9.2. Kế hoạch học tập dự kiến và tiến trình học tập

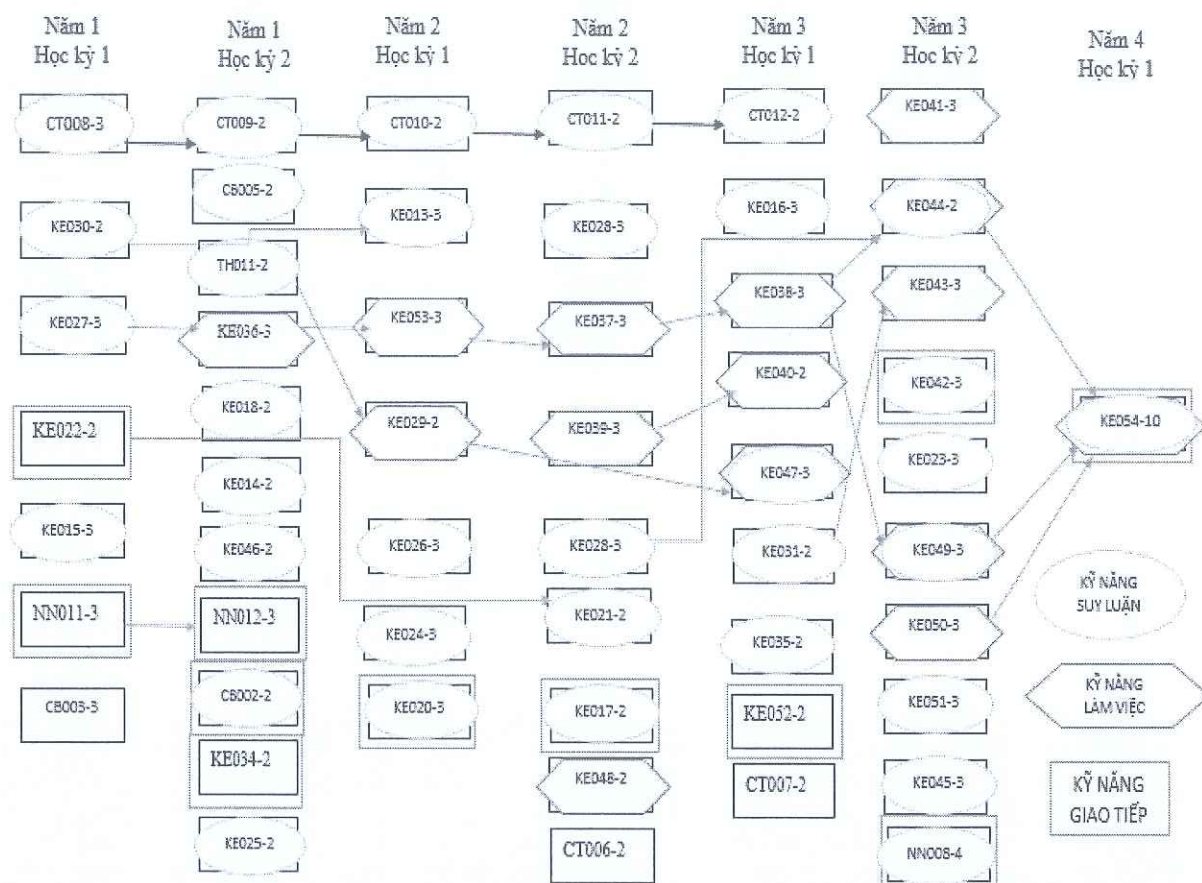
9.2.1. Kế hoạch học tập dự kiến Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	3
2	Toán cao cấp 1	3(3,0)		2	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3(3,0)	
3	Quản trị học	2(2,0)		3	Kế toán chi phí	3(3,0)	
4	Kinh tế vi mô	3(2,1)		4	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	
5	Tài chính - Tiền tệ	2(2,0)		5	Hệ tổng thông tin kế toán 1	2(1,1)	
6	Nguyên lý kế toán	3(2,1)		6	Chuẩn mực kế toán	3(3,0)	
7	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)		7	Tài chính doanh nghiệp	3(2,1)	
8	Giáo dục thể chất 1	1			Giáo dục thể chất 2.2	1	
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)	2	10	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	4
10	Marketing căn bản	2(1,1)		11	Kế toán tài chính 2	3(2,1)	
11	Xác suất thống kê	2(2,0)		12	Kế toán quản trị 1	3(3,0)	
12	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)		13	Pháp luật đại cương	2(2,0)	

13	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)		14	Thuế	3(3,0)	
14	Kế toán tài chính 1	3(2,1)		15	Môn tự chọn Nhóm 2 (*)	4	
15	Môn tự chọn Nhóm 1 (*)	4		16	Giáo dục thể chất 3.1	1	
16	Giáo dục thể chất 2.1	1					
17	Giáo dục Quốc phòng		hè				
Tổng số tín chỉ: 33 BB;04TC				Tổng số tín chỉ: 32 BB; 04TC			
NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	5	1	Luận văn tốt nghiệp	10 (0,10)	7
2	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)		Môn tự chọn Nhóm 1 (*)			
3	Kế toán tài chính 3	3(2,1)		1	Marketing căn bản	2(2,0)	
4	Kế toán quản trị 2	2(2,0)		2	Thị trường bất động sản	2(2,0)	
5	Kiểm toán1	2(2,0)		3	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	
6	Pháp luật kinh tế	2(2,0)		4	Toán kinh tế	2(2,0)	
7	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)		5	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0)	
8	Môn tự chọn nhóm 3(*)	2		6	Thị trường chứng khoán	2(2,0)	
9	Giáo dục Thể chất 3.2			Môn tự chọn Nhóm 2 (*)			
9	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	6	1	Quản trị chiến lược	2(2,0)	
10	Tin học - ngành Kế toán	3(1,2)		2	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)	
11	Kế toán lập và báo cáo thuế	2(1,1)		3	Kinh tế lượng	2(2,0)	
12	Kiểm toán 2	3(3,0)		4	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2,0)	
13	Môn tự chọn Nhóm 4 (*)	3		Môn tự chọn Nhóm 3 (*)			
14	Môn tự chọn Nhóm 5 (*)	3		1	Thanh toán quốc tế	2(2,0)	
				2	Quản trị khởi nghiệp	2(2,0)	
Môn tự chọn Nhóm 5 (*)				Môn tự chọn Nhóm 4 (*)			
1	Chuyên đề kế toán tài chính	3(1,2)		1	Quản trị tài chính	3(3,0)	
2	Chuyên đề kế toán quản trị	3(1,2)		2	Phân tích báo cáo tài chính	3(3,0)	

3	Chuyên đề kế toán phân tích	3(1,2)		3	Kế toán hành chính sự nghiệp	3(3,0)	
Tổng số tín chỉ: 29 BB + 8TC				Tổng số tín chỉ: 10 BB			
Tổng số tín chỉ: 120							

9.2.2. Tiến trình học tập áp dụng chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp



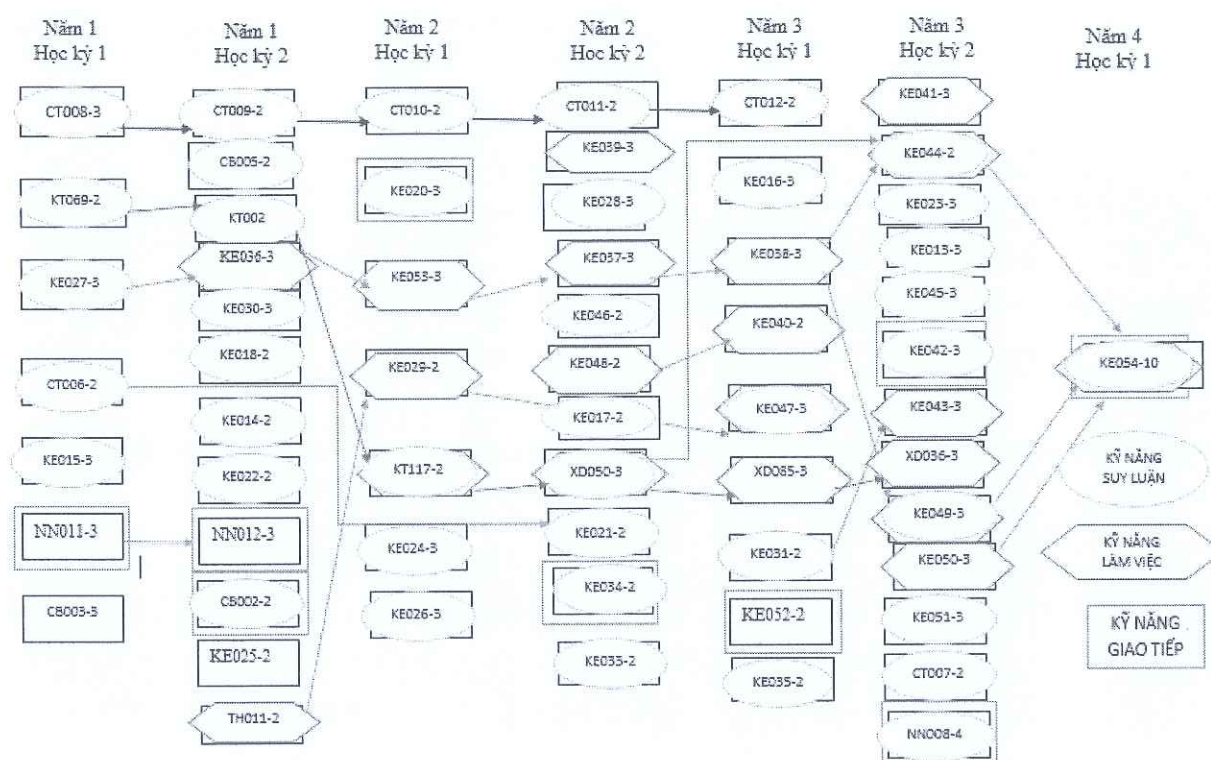
9.2.1. Kế hoạch học tập dự kiến Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp – Xây dựng

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	3
2	Toán cao cấp 1	3(3,0)		2	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3(3,0)	
3	Hình học họa hình	2(1,1)		3	Kế toán chi phí	3(3,0)	
4	Kinh tế vi mô	3(2,1)		4	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	
5	Pháp luật đại cương	2(2,0)		5	Hệ thống thông tin kế toán 1	2(1,1)	
6	Nguyên lý kế toán	3(2,1)		6	Chuẩn mực kế toán	3(3,0)	

7	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)		7	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	
8	Giáo dục thể chất 1	1			Giáo dục thể chất 2.2	1	
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)		10	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	
10	Vẽ Kỹ thuật	2(1,1)		11	Kế toán tài chính 2	3(2,1)	
11	Xác suất thống kê	2(2,0)		12	Kế toán quản trị 1	3(3,0)	
12	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)		13	Thuế	3(3,0)	
13	Công nghệ thông tin cơ bản	2(1,1)		14	Kỹ thuật thi công 1	3(3,0)	
14	Kế toán tài chính 1	3(2,1)		15	Môn tự chọn Nhóm 2 (*)	4	
15	Môn tự chọn Nhóm 1 (*)	4		16	Giáo dục thể chất 3.1	1	
16	Giáo dục thể chất 2.1	1					
17	Giáo dục quốc phòng		hè				
Tổng số tín chỉ: 33 BB;04TC				Tổng số tín chỉ: 32 BB; 04TC			
NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)		1	Luận văn tốt nghiệp	10 (0,10)	7
2	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)		Môn tự chọn Nhóm 1 (*)			
3	Kế toán tài chính 3	3(2,1)		1	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	
4	Kiểm toán 1	2(2,0)		2	Toán kinh tế	2(2,0)	
5	Tổ chức thi công	3(3,0)		3	Marketing căn bản	2(2,0)	
6	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)		4	Tài chính - Tiền tệ	2(2,0)	
7	Môn tự chọn nhóm 3(*)	2		5	Quản trị học	2(2,0)	
8	Giáo dục Thể chất 3.2			6	Thị trường bất động sản	2(2,0)	
				Môn tự chọn Nhóm 2 (*)			
9	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)		1	Quản trị chiến lược	2(2,0)	
10	Tin học - ngành Kế toán	3(1,2)		2	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2,0)	
11	Kế toán lập và báo cáo thuế	2(1,1)		3	Kinh tế lượng	2(2,0)	
12	Pháp luật kinh tế	2(2,0)		4	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)	
13	Dự toán	2(2,0)		5	Thị trường chứng khoán	2(2,0)	

14	Môn tự chọn Nhóm 4 (*)	3		6	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0)	
15	Môn tự chọn Nhóm 5 (*)	3		Môn tự chọn Nhóm 3 (*)			
Môn tự chọn Nhóm 4 (*)				1	Thanh toán quốc tế	2(2,0)	
1	Tài chính doanh nghiệp	3(2,1)		2	Quản trị khởi nghiệp	2(2,0)	
2	Phân tích báo cáo tài chính	3(2,1)		3	Kế toán quản trị 2	2(	
3	Quản trị tài chính	3(3,0)		Môn tự chọn Nhóm 5 (*)			
4	Kế toán hành chính sự nghiệp	3(3,0)		1	Chuyên đề kế toán tài chính	3(1,2)	
5	Kiểm toán 2	3(3,0)		2	Chuyên đề kế toán quản trị	3(1,2)	
				3	Chuyên đề kế toán phân tích	3(1,2)	
Tổng số tín chỉ: 29 BB + 8TC				Tổng số tín chỉ: 10 BB			
Tổng số tín chỉ: 120							

9.2.2. Tiến trình học tập áp dụng chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp



TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra, PLO													
			Kiến thức							Kỹ năng					TC&TN	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
24	KE034	Phân tích hoạt động kinh doanh	1	1	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	3	3
25	KE046	Thị trường chứng khoán	1	1	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	3	3
26	KE013	Tài chính doanh nghiệp	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	4	4	4	4
27	KE026	Chuẩn mực kế toán	1	1	1	1	5	4	4	1	1	1	5	1	5	4
28	KE028	Thuế	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
29	KE029	Hệ thống thông tin kế toán 1	1	1	1	1	1	4	4	1	3	1	5	1	5	4
30	KE047	Hệ thống thông tin kế toán 2	1	1	1	1	1	1	4	1	3	1	5	1	5	5
31	KE031	Kiểm toán 1	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	5	4
32	KE043	Kiểm toán 2	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	5	4
33	KE036	Kế toán tài chính 1	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
34	KE037	Kế toán tài chính 2	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
35	KE038	Kế toán tài chính 3	1	1	1	1	1	5	5	1	1	1	5	1	5	4
36	KE053	Kế toán chi phí	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
37	KE039	Kế toán quản trị 1	1	1	1	1	1	5	5	1	1	4	5	1	5	4
38	KE040	Kế toán quản trị 2	1	1	1	1	1	5	5	1	1	4	5	1	5	4
39	KE041	Tin học - ngành Kế toán	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
40	KE023	Quản trị tài chính	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	3	3	3
41	KE042	Phân tích báo cáo tài chính	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	3	3	3
42	KE045	Kế toán hành chính sự nghiệp	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3
43	NN008	Anh văn chuyên ngành	1	1	5	1	1	1	1	5	1	1	1	1	3	3
44	KE044	Kế toán và lập báo cáo thuế	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	5	1	3	3
45	KE049	Chuyên đề kế toán tài chính	1	1	1	1	1	4	1	1	1	4	4	1	5	5
46	KE050	Chuyên đề kế toán quản trị	1	1	1	1	1	4	1	1	1	4	4	1	5	5
47	KE051	Chuyên đề kế toán phân tích	1	1	1	1	1	4	4	1	1	4	4	1	5	5

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra, PLO													
			Kiến thức							Kỹ năng					TC&TN	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
48	KE033	Quản trị chiến lược	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3	3
49	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3	3
50	KE017	Kinh tế lượng	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	1	3	3
51	KE048	Kế toán ngân hàng thương mại	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	3	1	3	3
52	KE035	Thanh toán quốc tế	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	1	3	3
53	KE052	Quản trị khởi nghiệp	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3	3
54	KE054	Luận văn tốt nghiệp	1	1	1	1	1	1	4	1	4	5	5	1	5	5

* **Ghi chú:** 1. Không đáp ứng; 2. ít đáp ứng; 3. Đáp ứng trung bình; 4. Đáp ứng nhiều; 5. Đáp ứng rất nhiều

Bảng 8. Ma trận giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp - xây dựng

[illegible]

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra, PLO													
			Kiến thức							Kỹ năng					TC&TN	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	KE016	Kinh tế vĩ mô	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	3	3	4
15	KE020	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	1	1	1	1	5	1	1	1	1	4	1	1	4	5
16	KE024	Nguyên lý thống kê	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	1	4	4	4
17	KE027	Nguyên lý kế toán	1	1	1	5	5	1	1	1	1	1	4	1	5	5
18	KT069	Hình học họa hình	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	4	4
19	KT002	Vẽ kỹ thuật	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	4	4
20	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	4	4
21	KE030	Tài chính - Tiền tệ	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3
22	KE022	Quản trị học	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3
23	KE018	Marketing căn bản	1	1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3
24	KE014	Thị trường bất động sản	1	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	3	3	3
25	CB002	Kỹ năng bản thân	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1	1	3	3
26	KE025	Toán kinh tế	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3
27	KE034	Phân tích hoạt động kinh doanh	1	1	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	3	3
28	KE046	Thị trường chứng khoán	1	1	1	3	4	1	1	1	1	1	1	3	3	3
29	KE013	Tài chính doanh nghiệp	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	4	4	4	4
30	KE026	Chuẩn mực kế toán	1	1	1	1	5	4	4	1	1	1	5	1	5	4
31	KE028	Thuế	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
32	KE029	Hệ thống thông tin kế toán 1	1	1	1	1	1	4	4	1	3	1	5	1	5	4
33	KE047	Hệ thống thông tin kế toán 2	1	1	1	1	1	1	4	1	3	1	5	1	5	5
34	KE031	Kiểm toán 1	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	5	4
35	KE043	Kiểm toán 2	1	1	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	5	4
36	KE036	Kế toán tài chính 1	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
37	KE037	Kế toán tài chính 2	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
38	KE038	Kế toán tài chính 3	1	1	1	1	1	5	5	1	1	1	5	1	5	4
39	KE053	Kế toán chi phí	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
40	KE039	Kế toán quản trị 1	1	1	1	1	1	5	5	1	1	4	5	1	5	4

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra, PLO													
			Kiến thức							Kỹ năng					TC&TN	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
41	KE040	Kế toán quản trị 2	1	1	1	1	1	5	5	1	1	4	5	1	5	4
42	KE041	Tin học - ngành Kế toán	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	5	1	5	4
43	XD050	Kỹ thuật thi công 1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	4	1	4	4
44	XD085	Tổ chức thi công	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	4	1	4	4
45	XD036	Dự toán	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	4	1	4	4
46	KE023	Quản trị tài chính	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	3	3	3
47	KE042	Phân tích báo cáo tài chính	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	3	3	3
48	KE045	Kế toán hành chính sự nghiệp	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3
49	NN008	Anh văn chuyên ngành	1	1	5	1	1	1	1	5	1	1	1	1	3	3
50	KE044	Kế toán và lập báo cáo thuế	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	5	1	3	3
51	KE049	Chuyên đề kế toán tài chính	1	1	1	1	1	4	1	1	1	4	4	1	5	5
52	KE050	Chuyên đề kế toán quản trị	1	1	1	1	1	4	1	1	1	4	4	1	5	5
53	KE051	Chuyên đề kế toán phân tích	1	1	1	1	1	4	4	1	1	4	4	1	5	5
54	KE033	Quản trị chiến lược	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3	3
55	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3	3
56	KE017	Kinh tế lượng	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	1	3	3
57	KE048	Kế toán ngân hàng thương mại	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	3	1	3	3
58	KE035	Thanh toán quốc tế	1	1	1	1	1	1	3	1	1	1	1	1	3	3
59	KE052	Quản trị khởi nghiệp	1	1	1	1	1	3	1	1	1	3	1	3	3	3
60	KE054	Luận văn tốt nghiệp	1	1	1	1	1	1	4	1	4	5	5	1	5	5

* **Ghi chú:** 1. Không đáp ứng; 2. ít đáp ứng; 3. Đáp ứng trung bình; 4. Đáp ứng nhiều; 5. Đáp ứng rất nhiều

9.4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

9.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. MÃ HP: CT008 - TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

Học phần này cung cấp những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin, và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; Phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề Hình thái kinh tế - xã hội; Giai cấp và dân tộc; Nhà nước và cách mạng xã hội; Ý thức xã hội; Triết học về con người.

2. MÃ HP: CT009 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. MÃ HP: CT010 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Nội dung môn học gồm 7 chương; chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH) (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH theo mục tiêu môn học.

4. MÃ HP: CT011 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VN

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống như kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, những kiến thức và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo của Đảng thông qua từng giai đoạn lịch sử với những nhiệm vụ lịch sử cụ thể. Thông qua những kiến thức và bài học kinh nghiệm lịch sử đó, sinh viên tự hào, có niềm tin vào lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, có ý chí vươn lên phát triển bản thân và nghề nghiệp.

5. MÃ HP: CT012 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

6. MÃ HP: CT006 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể, giúp cho sinh viên biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Qua đó giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, hình thành thói quen tôn trọng và chấp hành pháp luật, vận dụng tốt các quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

7. MÃ HP: NN011 - ANH VĂN CƠ BẢN 1

Học phần này cung cấp và ôn tập, củng cố kiến thức về các cấu trúc ngữ pháp cơ bản, các chủ điểm từ vựng phổ biến và các chủ điểm phát âm thiết yếu. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức độ cơ bản (elementary level).

8. MÃ HP: NN012 - ANH VĂN CƠ BẢN 2

Học phần này cung cấp và ôn tập, củng cố kiến thức về các cấu trúc ngữ pháp cơ bản, các chủ điểm từ vựng phổ biến và các chủ điểm phát âm thiết yếu. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức độ tương đối cơ bản (pre-intermediate level).

9. MÃ HP: TH011 - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Học phần này cung cấp một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin, quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word; nhập liệu, trình bày, định dạng, xử lý thông tin, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; xây dựng, tổ chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng khi thiết kế bài thuyết trình trên Microsoft PowerPoint.

10. MÃ HP: CB003 - TOÁN CAO CẤP 1

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; giới hạn, đạo hàm, vi phân, tích phân hàm một biến; hàm nhiều biến, giới hạn, đạo hàm, vi phân và tích phân kép.

11. MÃ HP: CB005 - XÁC SUẤT THỐNG KÊ

- Xác suất thống kê là môn học nghiên cứu các hiện tượng ngẫu nhiên và xử lý số liệu thống kê. Môn học có 2 phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng gắn rất chặt về nội dung.

- Phần xác suất: nhằm phát hiện và nghiên cứu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Các kiến thức về Xác suất là cơ sở trực tiếp cho quá trình phân tích và suy luận thống kê trong phần Thống kê.

- Phần Thống kê bao gồm: Cơ sở lý thuyết về mẫu ngẫu nhiên, các phương pháp trong thống kê mô tả nhằm đưa ra các đặc trưng chính của số liệu, phần thống kê suy diễn giúp đưa ra các suy diễn về tổng thể sử dụng các thông tin từ mẫu, trong đó có bài toán ước lượng tham số tổng thể và kiểm định giả thuyết thống kê.

9.4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

12. MÃ HP: CT013 - PHÁP LUẬT KINH TẾ

Học phần trang bị cho sinh viên hiểu được các quy định của pháp luật về các chủ thể kinh doanh, thương mại, chế độ pháp lý hợp đồng kinh doanh thương mại, các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh để ứng xử đúng pháp luật khi có tình huống phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại.

13. MÃ HP: KE015 - KINH TẾ VI MÔ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về thị trường, cơ chế vận hành của thị trường, phương pháp ứng xử của người mua và người bán trên thị trường.

14. MÃ HP: KE016 - KINH TẾ VĨ MÔ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế vĩ mô, đo lường sản lượng quốc gia; trình bày và phân tích sự biến động của nền kinh tế đóng; trình bày và phân tích sự biến động của nền kinh tế mở; phân tích và đánh giá chính sách tài khóa; phân tích và đánh giá chính sách ngoại thương.

15. MÃ HP: KE020 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, các bước thực hiện một báo cáo khoa học từ việc xác định vấn đề nghiên cứu đến viết một sản phẩm khoa học hoàn chỉnh.

16. MÃ HP: KE024 - NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Thống kê học; Phương pháp thể hiện dữ liệu thống kê; Phương pháp tính các chỉ tiêu đo lường sử dụng trong thống kê; Phân tích và dự báo những biến động về các chỉ tiêu có liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh của DN.

17. MÃ HP: KE027 - NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán như: Bản chất, chức năng, yêu cầu, (nguyên tắc) của kế toán; hệ thống phương pháp kế toán, trình tự chung về kế toán các yếu tố, các quá trình kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, tổ chức công tác và bộ máy kế toán.

18. MÃ HP: KT069 – HÌNH HỌC HỌA HÌNH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về biểu diễn các yếu tố hình học và biểu diễn vật thể bao gồm các nội dung chính như: phép chiếu; xác định phương pháp chiếu thẳng góc; phân tích vật thể, cách xây dựng mặt cắt, hình cắt và biểu diễn hình chiếu trục đo của vật thể. Đồng thời, học phần cũng rèn luyện kỹ năng vẽ đúng kỹ thuật các bản vẽ biểu diễn vật thể.

19. MÃ HP: KT002 – VẼ KỸ THUẬT

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về các khái niệm và phân loại bản vẽ nhà. Xác định được nội dung và yêu cầu của một hồ sơ bản vẽ sơ bộ, bản vẽ kỹ thuật của một công trình. Đồng thời, học phần cũng rèn luyện kỹ năng thể hiện các loại bản bản vẽ kỹ thuật.

20. MÃ HP: KT117 – CẤU TẠO KIẾN TRÚC

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cấu tạo nhà dân dụng khung bê tông cốt thép đổ tại chỗ, nguyên tắc cấu tạo cơ bản trong thiết kế nhà dân dụng, bao gồm các nội dung chính như: vai trò, nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản trong việc thiết kế cấu tạo kiến trúc

của các bộ phận tạo thành công trình kiến trúc. Đồng thời, học phần cũng rèn luyện kỹ năng vẽ và khai triển các bản vẽ cấu tạo nhà dân dụng khung bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

21. MÃ HP: KE030 - TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Tiền tệ, hệ thống tài chính và thị trường tài chính; Một số loại lãi suất thông dụng; Thu, chi ngân sách nhà nước và tổ chức hệ thống, phân cấp ngân sách nhà nước; Chức năng, nhiệm vụ, vai trò của ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại; Các chính sách tiền tệ; Tác động, nguyên nhân của lạm phát; Đo lường lạm phát và các giải pháp hạn chế lạm phát trong nền kinh tế thị trường.

22. MÃ HP: KE022 - QUẢN TRỊ HỌC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: quản trị, tổ chức và vận hành quản trị một đơn vị thông qua các chức năng cơ bản như quản lý, hoạch định, tổ chức, kiểm tra.

23. MÃ HP: KE018 - MARKETING CĂN BẢN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Sự ra đời về marketing; Môi trường marketing; Hành vi mua của khách hàng; Phân khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá; Chiến lược phân phối; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp.

24. MÃ HP: KE014 - THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: tổng quan về bất động sản và thị trường bất động sản Việt Nam; quan hệ cung – cầu và giá cả bất động sản; Các nhân tố ảnh hưởng đến cung – cầu bất động sản; phân tích hoạt động của thị trường bất động sản về chủ thể tham gia thị trường, hàng hóa trên thị trường, và hệ thống thông tin trên thị trường bất động sản hiện nay

25. MÃ HP: CB002 - KỸ NĂNG BẢN THÂN

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khả năng nhận thức và khẳng định bản thân: xác định được vị trí, vai trò của bản thân với môi quan hệ trong gia đình, xã hội; hiểu và vận dụng một số kỹ năng trong giao tiếp; thiết kế và trình chiếu bằng Microsoft Powerpoint.

26. MÃ HP: KE025 - TOÁN KINH TẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về bài toán quy hoạch tuyến tính; phân tích bài toán quy hoạch tuyến tính bằng phương pháp đơn hình; lập bài toán đối ngẫu; sử dụng phương pháp chi phí nhỏ nhất để giải bài toán vận tải.

27. MÃ HP: KE034 - PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Phân tích hoạt động kinh doanh; Các phương pháp phân tích hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích nguồn lực và phân tích môi trường hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

28. MÃ HP: KE046 - THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Tổng quan về thị trường chứng khoán và hàng hoá trên thị trường chứng khoán; quy trình và các nghiệp vụ giao dịch trên sở giao dịch chứng khoán; Đo lường giá trị của chứng khoán.

9.4.3. Khối kiến thức chuyên ngành

29. MÃ HP: KE013 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Thời giá tiền tệ; Phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư tối ưu; Tính nguyên giá, mức khấu hao, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định; Hiệu quả, hiệu suất sử dụng vốn cố định; Xác định nhu cầu vốn lưu động; Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch chi phí, doanh thu, lợi nhuận.

30. MÃ HP: KE026 - CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Học phần này giúp người học hiểu rõ hơn về các thuật ngữ, các nguyên tắc, các kỹ thuật và các thủ tục cơ bản của kế toán Việt Nam. Đồng thời, nắm vững về các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp nhanh chóng thích ứng với thực tế tại các doanh nghiệp.

31. MÃ HP: KE028 - THUẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Tổng quan về thuế; Thuế xuất nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân.

32. MÃ HP: KE029 - HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN 1

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán, cơ sở dữ liệu và tổ chức dữ liệu chứng từ kế toán, phương pháp lập chứng từ cho từng đối tượng kế toán cụ thể.

33. MÃ HP: KE047 - HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN 2

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hình thức kế toán và tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán, trình tự và phương pháp lập sổ cho từng đối tượng kế toán cụ thể.

34. MÃ HP: KE031 - KIỂM TOÁN 1

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: Bản chất, chức năng của kiểm toán, các loại hình kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các khái niệm cơ bản thuộc nội dung kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, tổ chức công tác kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán.

35. MÃ HP: KE043 - KIỂM TOÁN 2

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Kiểm toán tiền; Kiểm toán khoản phải thu khách hàng; Kiểm toán nợ phải trả, vốn chủ sở hữu; Kiểm toán hàng tồn kho, giá vốn hàng bán; Kiểm toán tài sản cố định, chi phí khấu hao; Kiểm toán doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

36. MÃ HP: KE036 - KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán tài chính tại doanh nghiệp như: Kế toán tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, nợ phải trả; Vận dụng các kiến thức kế toán tài chính để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại; Tổng hợp chi phí sản xuất, xác định chi phí sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

37. MÃ HP: KE037 - KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

Học phần này cung cấp kiến thức về kế toán tiêu thụ sản phẩm và xác định kết quả, kế toán hoạt động thương mại, kế toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ, kế toán bất động sản đầu tư.

38. MÃ HP: KE038 - KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 3

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư tài chính và xây lắp. Nguyên tắc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổ chức công tác kế toán.

39. MÃ HP: KE053 - KẾ TOÁN CHI PHÍ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán chi phí; Tổng hợp chi phí sản xuất, xác định chi phí sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm. Kế toán chi phí các hoạt động.

40. MÃ HP: KE039 - KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 1

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan kế toán quản trị; các vấn đề liên quan đến chi phí và quản trị chi phí; Phân tích mô hình CVP và lập dự toán của doanh nghiệp.

41. MÃ HP: KE040 - KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 2

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về quản trị trong lĩnh vực kế toán, cụ thể: Đánh giá trách nhiệm trong quản lý; các quyết định về giá và thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

42. MÃ HP: KE041 - TIN HỌC - NGÀNH KẾ TOÁN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống phần mềm kế toán, quy trình xử lý chung của phần mềm kế toán và các quy định về hình thức trình bày kế toán máy của Bộ Tài Chính. Thực hiện được các thao tác trên phần mềm kế toán: Cài đặt, mở sổ, thiết lập thông tin ban đầu và nhập số dư ban đầu vào các phân hệ kế toán cho đến khi trả kết quả cuối cùng đó là các báo cáo kế toán.

43. MÃ HP: KE023 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản của quản trị tài chính về các vấn đề liên quan đến vốn lưu động và nguồn tài trợ vốn.

44. MÃ HP: KE042 - PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về phân tích tài chính và báo cáo tài chính; kết cấu, nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính và các tỷ số tài chính; vận dụng phân tích báo cáo của công ty niêm yết.

45. MÃ HP: KE045 - KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về một số hoạt động tài chính của ngân sách các cấp, thực hiện và lập báo cáo tài chính của ngân sách đơn vị hành chính sự nghiệp.

46. MÃ HP: NN008 - ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về các thuật ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực Kế toán và rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đối với các văn bản liên quan đến lĩnh vực trên, cụ thể như giới thiệu thông tin cá nhân; sử dụng ngôn ngữ giao tiếp cơ bản trên điện thoại,

miêu tả nhiệm vụ của nhân viên văn phòng; hỏi và chỉ đường, phân biệt các loại bài diễn văn; miêu tả các hoạt động ở nơi làm việc; trình bày lịch sử hình thành và phát triển của công ty; cách đặt phòng khách sạn, miêu tả cơ sở vật chất của khách sạn, đề nghị về việc mua quà tặng; cách đặt hàng trên điện thoại; cách đưa ra lời đề nghị, sắp xếp việc vận chuyển thư từ, giải quyết thủ tục vận chuyển; quyết định điều kiện tiên quyết, thể hiện quan điểm đồng ý/không đồng ý một vấn đề nào đó; trình bày số liệu sản xuất và sản phẩm; sử dụng thuật ngữ trong lĩnh vực ngân hàng, các khiếu nại và giải quyết các khiếu nại, cách nói lời xin lỗi một cách lịch sự; miêu tả nhà hàng, sự hài lòng của khách hàng; việc sử dụng Internet, cách thuyết phục các nhà đầu tư,... và các vấn đề khác liên quan đến lĩnh vực Kế toán.

47. Mã HP: KE044 - KẾ TOÁN VÀ LẬP BÁO CÁO THUẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán thuế, hạch toán các loại thuế trong doanh nghiệp và phương pháp lập báo cáo thuế.

48. Mã HP: KE049 - CHUYÊN ĐỀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Học phần này sẽ hướng dẫn cho sinh viên thực hiện công tác kế toán về hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ, từ khâu hạch toán, ghi nhận chứng từ ban đầu, lên sổ sách và lập báo cáo tài chính.

49. Mã HP: KE050 - CHUYÊN ĐỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Học phần này vận dụng các kiến thức tổng quát, kiến thức chuyên sâu về kế toán quản trị để thực hiện một báo cáo khoa học từ việc xác định vấn đề nghiên cứu đến viết một sản phẩm khoa học hoàn chỉnh của lĩnh vực kế toán quản trị.

50. Mã HP: KE051 - CHUYÊN ĐỀ KẾ TOÁN PHÂN TÍCH

Học phần này vận dụng các kiến thức tổng quát, kiến thức chuyên sâu về kế toán phân tích để thực hiện một báo cáo khoa học từ việc xác định vấn đề nghiên cứu đến viết một sản phẩm khoa học hoàn chỉnh.

51. Mã HP: XD050 – KỸ THUẬT THI CÔNG 1

Học phần này giúp cho sinh viên hiểu được biện pháp thi công các cấu kiện cơ bản phần ngầm, phần thân của công trình xây dựng dân dụng. Từ đó vận dụng và phân tích được biện pháp thi công các cấu kiện cơ bản phần ngầm, phần thân của một công trình xây dựng dân dụng cụ thể.

52. Mã HP: XD085 – TỔ CHỨC THI CÔNG

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về tổ chức thi công công trình; lập tiến độ thi công theo phương pháp sơ đồ ngang, sơ đồ xiên, sơ đồ mạng; thiết kế tổng mặt bằng thi công và thực hiện được các yêu cầu về tổ chức thi công trong hồ sơ đấu thầu xây lắp.

53. Mã HP: XD085 – DỰ TOÁN

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về cách tra mã hiệu, phân tích các thông số đầu vào, áp dụng tính toán các cấu kiện theo đúng quy định, quy phạm hiện hành; cách

phân tích vật liệu, nhân công, máy thi công. Áp dụng giá vật liệu, nhân công, máy thi công hiện hành tính toán được giá trị đầu tư công trình

54. MÃ HP: KE033 - QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Bản chất, giá trị và quy trình của quản trị chiến lược; Phân tích SWOT; Phân tích chuỗi giá trị; Đánh giá và chọn các chiến lược kinh doanh; Thiết lập các kiểm soát chiến lược.

55. MÃ HP: KE021 - QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hoạch định quản trị nguồn nhân lực; Quá trình tuyển dụng; Định hướng và phát triển nghề nghiệp; Quá trình xây dựng bài phỏng vấn, trắc nghiệm; Phương pháp phân tích và đánh giá kết quả thực hiện công việc của bộ phận, phòng ban; Mô hình quản trị nguồn nhân lực và khả năng áp dụng vào trong điều kiện của các doanh nghiệp.

56. MÃ HP: KE017 - KINH TẾ LƯỢNG

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế lượng, bản chất của phân tích hồi quy và nguồn số liệu phân tích, mô hình hàm hồi quy tổng thể và hàm hồi quy mẫu, ước lượng mô hình hồi quy hai biến bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất và mở rộng mô hình hồi quy hai biến.

57. MÃ HP: KE048 - KẾ TOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán các nghiệp vụ của ngân hàng; trình bày kế toán nghiệp vụ tiền mặt, tín dụng và huy động vốn.

58. MÃ HP: KE035 - THANH TOÁN QUỐC TẾ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái, các nghiệp vụ hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế.

59. MÃ HP: KE052 - QUẢN TRỊ KHỞI NGHIỆP

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về: Khởi nghiệp, quản nghiệp, đề án kinh doanh, mô hình kinh doanh; Phát triển ý tưởng kinh doanh; Xây dựng đề án kinh doanh; Phương pháp quản lý nguồn nhân lực của doanh nghiệp; Những vấn đề pháp lý có liên quan đến doanh nghiệp và người lao động ở Việt Nam.

60. MÃ HP: KE054 - LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Sinh viên đi thực tập tìm hiểu thực tế tại các đơn vị kinh tế hoặc hành chính sự nghiệp. Viết và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

10. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Xem Phụ lục II - ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.

Phụ lục I

BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ (RUBRICS), PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

a. Đánh giá chuyên cần (Class attendance and Class Participation)
Rubric 1: Chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.
					50%

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
					20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]
Chuyên cần	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm.	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung thiết kế.	Nội dung thiết kế không đầy đủ (<50%), kết quả thiết kế sai, trình tự các bước thiết kế không hợp lý.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả thiết kế còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả thiết kế đúng, có sử dụng phần mềm thiết kế nhưng chưa hợp lý.	Nội dung thiết kế đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước thiết kế hợp lý, kết quả thiết kế đúng, sử dụng phần mềm thiết kế hợp lý.
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm thiết kế trong thuyết minh hiệu quả.
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình
					15%
					20%
					20%
					15%
					15%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]
	theo yêu cầu. Nội dung không đúng	tao chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp.	xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ.	dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế.

b. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]
Nội dung bài tập	Không nộp bài tập.	Nội dung bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nội dung bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nội dung bài tập đầy đủ (100%) số lượng được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nội dung bài tập đầy đủ (100%) số lượng được giao. Đúng thời gian quy định.
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Thiết kế đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Thiết kế logic, rõ ràng.



Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
			một số sai sót trong thiết kế.		chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.

c. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)
Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng, lưu ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội

Handwritten signature or mark in red ink.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
	Người nghe không hiểu.		kip theo dõi nội dung trình bày.	tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	đung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.

- d. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
- e. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
- f. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)
- Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giống nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

- g. Đánh giá báo cáo (Written Report)
- Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số	
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]		MỨC A [8.5-10]
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Thiết kế sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong thiết kế, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự thiết kế hợp lý, thiết kế chính xác. Kết quả thiết kế và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thiết kế chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự thiết kế hợp lý. Kết quả thiết kế và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên chủ đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%

h. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	< 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

i. Đánh giá bảo vệ Đồ án tốt nghiệp (Final Project)
 Rubric 8: Bảo vệ Đồ án tốt nghiệp (Final Project)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F [0-4.0]	MỨC D [4.0-5.5]	MỨC C [5.5-7.0]	MỨC B [7.0-8.5]	MỨC A [8.5-10]	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Thiết kế sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong thiết kế, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự thiết kế hợp lý, thiết kế chính xác. Kết quả thiết kế và chọn có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, thiết kế chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự thiết kế hợp lý. Kết quả thiết kế và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	5%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thẻ hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thẻ hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	5%
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thẻ hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%
Trình bày tóm tắt đồ án	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp. Trình bày	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC F [0-4.0)	MỨC D [4.0-5.5)	MỨC C [5.5-7.0)	MỨC B [7.0-8.5)	MỨC A [8.5-10]
			đẹp. Trình bày khá đầy đủ các nội dung yêu cầu của đồ án tốt nghiệp.	đầy đủ các nội dung yêu cầu của đồ án tốt nghiệp.	Trình bày đầy đủ, rõ ràng các nội dung của đồ án tốt nghiệp và có các phương án so sánh đề xuất.
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời hiểu, lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.
Tính sáng tạo và triển vọng của đồ án	Không có nội dung có tính sáng tạo.	Có nội dung cải tiến phương pháp thiết kế.	Có một nội dung có tính sáng tạo, xây dựng các mô hình không gian hoặc công nghệ xây dựng mới.	Có ít nhất hai nội dung có tính sáng tạo, sử dụng phần mềm xây dựng các mô hình tiên tiến, hoặc công nghệ xây dựng mới.	Có ít nhất hai nội dung có tính sáng tạo, sử dụng phần mềm xây dựng các mô hình tiên tiến, hoặc công nghệ xây dựng mới và có triển vọng phát triển của đồ án.